Tên: ……..

Lớp: S5…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

GE5 - Unit 6: Great stories - Vocabulary 2 & KET Speaking

A. THEORY: VOCABULARY

❖ **The Little Prince**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**echo** (n)	tiếng vang	10	**encounter** (v) → **encountered** (v-ed)	gặp (tình cờ) → đã gặp (tình cờ)
2	**flash** (v) → **flashed** (v-ed)	lóe lên, chớp sáng → đã lóe lên, chớp sáng	11	**hamper** (v) → **hampers** (v-s/es)	cản trở
3	**gaze** (v) → **gazed** (v-ed)	nhìn chăm chú → đã nhìn chăm chú	12	**light up** (phr.v) → **lit up** (phr.v)	sáng lên → đã sáng lên
4	**homesick** (adj)	nhớ nhà	13	**wonder** (v)	tự hỏi
5	**politely** (adv)	một cách lịch sự	14	**petals** (n)	những cánh hoa
6	**loop** (n)	vòng, vòng tròn	15	**catch sight of** (phr.v) → **caught sight of** (phr.v)	nhìn thấy, bắt gặp → đã nhìn thấy, bắt gặp
7	**uncoil** (v) → **uncoiled** (v-ed)	duỗi ra → đã duỗi ra	16	**a good deal** (phr)	rất nhiều, khá nhiều
8	**resume** (v) → **resumed** (v-ed)	tiếp tục (lại) → đã tiếp tục (lại)	17	**in existence** (phr)	đang tồn tại
9	**riddle** (n)	câu đố			

❖ **HOMEWORK: Extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**drawer** (n)	ngăn kéo	4	**website address** (n)	địa chỉ trang web
2	**back wheel** (n)	bánh xe sau	5	**college** (n)	trường cao đẳng
3	**school race** (n)	cuộc đua trong trường	6	**prize** (n)	giải thưởng

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; v-ed = verb-ed: động từ quá khứ đơn; v-s/es = verb-s/es động từ chia ngôi thứ 3 số ít; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; phr = phrase: cụm từ; adv = adverb: trạng từ; adj = adjective: tính từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi (áp dụng cho phần Vocabulary và Extra vocabulary).*

B. HOMEWORK (15 questions)

I. Read and choose the correct words/phrases to complete the sentences.

~~riddle~~	hampers	wonder	petals	lit up	encountered

0. The Little Prince tells the pilot a strange <u>riddle</u> about life.

1. The pilot …… the Little Prince in the desert.

2. The hot sun …… the pilot's walk.

3. I …… where the Little Prince comes from.

4. The Little Prince's face …… when he talked about his rose.



LIVEWORKSHEETS

5. The rose has red ……

II. Read the text and choose the correct answers.

The Little Prince

The pilot is a man who flies planes. One day, his plane stops working, and he is alone in the desert. While he is walking, he encounters a small boy. The boy speaks politely and asks a strange riddle. The pilot wonders where the Little Prince came from.

The sun shines in the sky, and the pilot gazes at the boy. Nearby, he catches sight of a long loop lying on the sand. It slowly uncoils. The pilot feels afraid, but the boy is calm. When the boy talks about his home, his face lights up.

The boy talks about a flower with soft petals. He loves the flower a good deal, but sometimes he feels homesick. The hot desert hampers the pilot's work, so they stop and rest. After a short time, they resume their talk. In the quiet desert, the echo of their voices is the only sound. The boy believes that friendship is still in existence.

0. Who is the pilot?

A. A teacher

(B.) A man who flies planes

C. A boy

1. Where does the pilot meet the boy?

A. In the city

B. In the desert

C. At school

2. How does the boy speak to the pilot?

A. Politely

B. Loudly

C. Angrily

3. What does the pilot see on the sand?

A. A bridge

B. A loop

C. A flower

4. How does the boy feel about his home?

A. He feels homesick.

B. He feels angry.

C. He feels bored.

5. Why do they stop and rest?

A. The echo is loud.

B. The boy wants to sleep.

C. The desert heat hampers the pilot's work.

III. Fill in the blanks with the correct form of the verbs using PAST SIMPLE or PAST CONTINUOUS.

*0. I <u>went</u> **(go)** to the zoo yesterday.*

1. Yesterday, when I woke up, my mom …… **(cook)** in the kitchen.

2. I was doing my homework when you …… **(phone)** me two days ago.

3. We …… **(play)** tennis outside when it started to rain.

LIVEWORKSHEETS

4. As we …… **(have)** lunch, someone knocked at the door.

5. I …… **(go)** to school when I …… **(hear)** my friends calling me from behind.

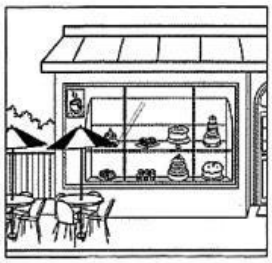
IV. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

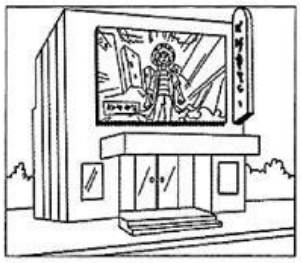
Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

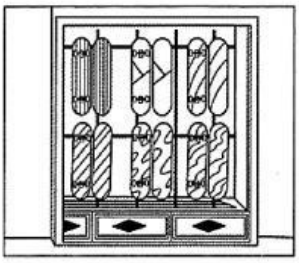
https://soundcloud.com/ms-chi-english/s5_w21_homework_ket-part-1

For each question, choose the correct answer.

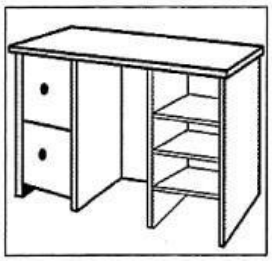
1. Where's the girl going this afternoon?

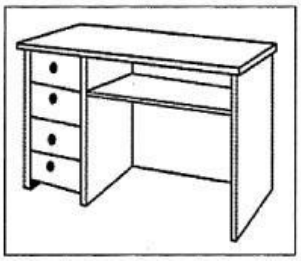

A

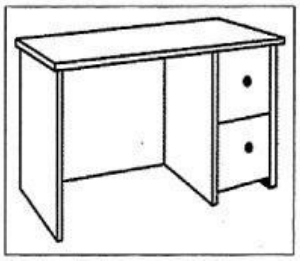

B


C

2. Which is the boy's new desk?

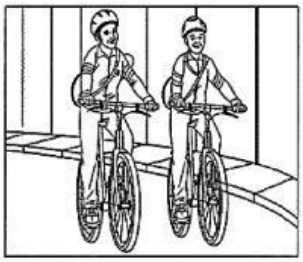

A


B


C

3. How will they get to their tennis class?


A


B


C

4. Which woman is Laura's new English teacher?

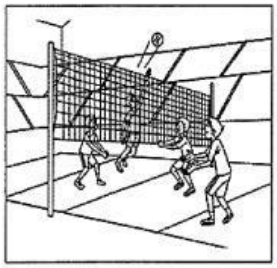

A


B

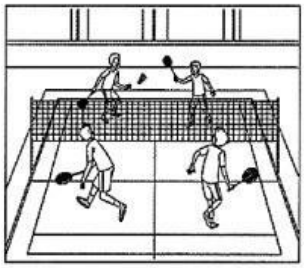

C

LIVEWORKSHEETS

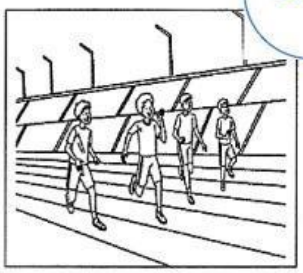
5.
What might Harry do
if it rains on Saturday?



A



B



C

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s5_w21_homework_ket-part-2

KET PART 2 – 5 questions

For each question, write the correct answer in the gap.

Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time**.

You will hear Rosie's aunt telling her about a dance competition.

Dance competition

For children from:	13-15
Date to enter by:	(6) ……
Send:	(7) ……
Website address:	(8) www. …… .com
Place:	(9) ……
Winner gets:	(10) £ ……

LIVEWORKSHEETS